

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2019
trên địa bàn huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16

tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2019 trên địa bàn huyện Đa Tềh, tỉnh Lâm Đồng để làm cơ sở:

1. Xác định giá đất cụ thể các loại đất (*đất nông nghiệp, đất ở, đất phi nông nghiệp không phải đất ở*) theo quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản 4 Điều 114, Khoản 2 Điều 172 và Khoản 3 Điều 189 của Luật Đất đai năm 2013 mà thửa đất hoặc khu đất của dự án có giá trị (*tính theo giá đất trong bảng giá đất*) dưới 10 tỷ đồng, cụ thể:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích đất ở vượt hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân; tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức phải nộp tiền sử dụng đất;

c) Tính tiền thuê đất đối với trường hợp Nhà nước cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất;

d) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước mà doanh nghiệp cổ phần sử dụng đất thuộc trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; tính tiền thuê đất đối với trường hợp doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa được Nhà nước cho thuê trả tiền thuê đất hàng năm;

e) Tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm được chuyển sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê và phải xác định lại giá đất cụ thể để tính tiền thuê đất tại thời điểm có quyết định cho phép chuyển sang thuê đất theo hình thức trả tiền một lần cho cả thời gian thuê theo quy định của Luật Đất đai năm 2013;

g) Người mua tài sản được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại theo giá đất cụ thể, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án.

2. Xác định giá thuê đất thu tiền hàng năm cho trường hợp phải xác định lại đơn giá thuê đất để điều chỉnh cho chu kỳ tiếp theo; giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm.

3. Xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, quyền cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà thửa đất hoặc khu đất của dự án có giá trị nhỏ hơn 10 tỷ đồng tính theo bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 trên địa bàn huyện Đa Tềh, tỉnh Lâm Đồng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đa Tềh; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /-/-

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Lâm Đồng;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Lâm Đồng;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Báo Lâm Đồng, Đài PTTH tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TH₂.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Việt

**BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2019
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẠ TÊH, TỈNH LÂM ĐỒNG**

(Đính kèm Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)



A. ĐẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP

1. Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí 1		Vị trí 2		Vị trí 3	
		Giá đất (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)	Giá đất (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)	Giá đất (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	Xã Hà Đông	23	1,00	18,4	1,00	11,5	1,05
2	Xã Mỹ Đức	22	1,00	17,6	1,00	11	1,05
3	Xã Quốc Oai	22	1,00	17,6	1,00	11	1,00
4	Xã Quảng Trị	18	1,00	14,4	1,00	9	1,10
5	Xã Triệu Hải	23	1,00	18,4	1,00	11,5	1,00
6	Xã Đa Kho	24	1,00	19,2	1,00	12	1,25
7	Xã An Nhơn	27	1,00	21,6	1,00	13,5	1,00
8	Xã Hương Lâm	22	1,00	17,6	1,00	11	1,00
9	Xã Đa Lây	23	1,00	18,4	1,10	11,5	1,20
10	Xã Đa Pal	18	1,00	14,4	1,00	9	1,20
11	Thị trấn Đa Têh	29	1,00	23,2	1,00	14,5	1,00

2. Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí 1		Vị trí 2		Vị trí 3	
		Giá đất (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)	Giá đất (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)	Giá đất (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	Xã Hà Đông	21	1,00	16,8	1,00	10,5	1,10
2	Xã Mỹ Đức	20	1,00	16	1,00	10	1,16
3	Xã Quốc Oai	20	1,00	16	1,00	10	1,27
4	Xã Quảng Trị	17	1,00	13,6	1,00	8,5	1,00
5	Xã Triệu Hải	21	1,00	16,8	1,00	10,5	1,00
6	Xã Đa Kho	22	1,00	17,6	1,00	11	1,18

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí 1		Vị trí 2		Vị trí 3	
		Giá đất (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)	Giá đất (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)	Giá đất (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
7	Xã An Nhơn	24	1,00	19,2	1,00	12	1,00
8	Xã Hương Lâm	18	1,00	14,4	1,00	9	1,20
9	Xã Đa Lây	21	1,00	16,8	1,00	10,5	1,15
10	Xã Đa Pal	17	1,00	13,6	1,00	9	1,10
11	Thị trấn Đa Têh	26	1,00	20,8	1,00	13	1,00

3. Đất nông nghiệp nuôi trồng thủy sản

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí 1		Vị trí 2		Vị trí 3	
		Giá đất (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)	Giá đất (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)	Giá đất (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	Xã Hà Đông	18	1,00	14	1,00	10	1,00
2	Xã Mỹ Đức	17	1,00	14	1,00	10	1,00
3	Xã Quốc Oai	17	1,00	14	1,00	10	1,00
4	Xã Quảng Trị	15	1,00	12	1,00	9	1,00
5	Xã Triệu Hải	18	1,00	14	1,00	10	1,00
6	Xã Đa Kho	20	1,00	17	1,00	12	1,00
7	Xã An Nhơn	22	1,00	19	1,00	13	1,00
8	Xã Hương Lâm	17	1,00	15	1,00	9	1,00
9	Xã Đa Lây	19	1,00	15	1,00	11	1,00
10	Xã Đa Pal	15	1,00	12	1,00	9	1,00
11	Thị trấn Đa Têh	24	1,00	20	1,00	14	1,00

4. Đất nông nghiệp khác

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí 1		Vị trí 2		Vị trí 3	
		Giá đất (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)	Giá đất (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)	Giá đất (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	Xã Hà Đông	18	1,00	14	1,00	10	1,00
2	Xã Mỹ Đức	17	1,00	14	1,00	10	1,00
3	Xã Quốc Oai	17	1,00	14	1,00	10	1,00
4	Xã Quảng Trị	15	1,00	12	1,00	9	1,00
5	Xã Triệu Hải	18	1,00	14	1,00	10	1,00

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí 1		Vị trí 2		Vị trí 3	
		Giá đất (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)	Giá đất (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)	Giá đất (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
6	Xã Đa Kho	20	1,00	17	1,00	12	1,00
7	Xã An Nhơn	22	1,00	19	1,00	13	1,00
8	Xã Hương Lâm	17	1,00	15	1,00	9	1,00
9	Xã Đa Lây	19	1,00	15	1,00	11	1,00
10	Xã Đa Pal	15	1,00	12	1,00	9	1,00
11	Thị trấn Đa Tềh	24	1,00	20	1,00	14	1,00

5. Đất lâm nghiệp

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí 1		Vị trí 2		Vị trí 3	
		Giá đất (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)	Giá đất (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)	Giá đất (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	Xã Hà Đông	7	1,00	6	1,00	5	1,00
2	Xã Mỹ Đức	7	1,00	6	1,00	5	1,00
3	Xã Quốc Oai	7	1,00	6	1,00	5	1,00
4	Xã Quảng Trị	7	1,00	6	1,00	5	1,00
5	Xã Triệu Hải	7	1,00	6	1,00	5	1,00
6	Xã Đa Kho	7	1,00	6	1,00	5	1,00
7	Xã An Nhơn	7	1,00	6	1,00	5	1,00
8	Xã Hương Lâm	7	1,00	6	1,00	5	1,00
9	Xã Đa Lây	7	1,00	6	1,00	5	1,00
10	Xã Đa Pal	7	1,00	6	1,00	5	1,00
11	Thị trấn Đa Tềh	7	1,00	6	1,00	5	1,00

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Số TT	ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Giá đất (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	XÃ ĐẠ KHO:		
1.1	Khu vực I		
1.1.1	Đường Tỉnh lộ 721		
1	- Từ dốc Ma Thiên Lãnh đến hết trường tiểu học Nguyễn Trãi, Thửa số 946 (8)	184	1,00
2	- Từ hết Trường Tiểu học Nguyễn Trãi, Thửa số 737(8) đến hết đường vào nghĩa trang thôn 5, Thửa số 209(7)	328	1,00
3	- Từ hết đường vào nghĩa trang thôn 5, thửa số 203(7) đến đường vào xưởng chế biến gỗ Doanh nghiệp Phước Tiến, thửa số 584(7)	430	1,00
4	- Từ đường vào xưởng chế biến gỗ Doanh nghiệp Phước Tiến, Thửa số 583(7) đến ngã ba dài tường niêm		
4.1	- Từ đường vào xưởng chế biến gỗ Doanh nghiệp Phước Tiến, Thửa số 583(7) đến cây xăng Phước Tiến, Thửa số 505(6)	1.850	1,00
4.2	- Từ Cây xăng Phước Tiến, Thửa số 504 (6) đến ngã ba dài tường niêm	2.070	1,00
5	- Từ ngã ba dài tường niêm (mới) đến cầu mới Thị trấn Đạ Tẻh	1.945	1,00
1.1.2	Đường Liên Xã (Huyện lộ)		
1	- Từ ngã ba Đài tường niêm đến cầu sắt Đạ Tẻh	2.140	1,00
2	- Từ ngã ba Triệu Hải đến giáp nhà ông Phạm Văn Long, Thửa số 29(6)	385	1,00
3	- Từ nhà ông Phạm Văn Long, thửa số 14(6) đến cầu I	130	1,05
4	- Từ Cầu I đến giáp ranh xã Triệu Hải	148	1,00
1.2	Khu vực II (Đường Hương thôn)		
1	- Từ Tỉnh lộ 721 đến cầu Hải Tháo	85	1,00
2	- Từ cầu Hải Tháo đến giáp hội trường Thôn 9, Thửa số 78(11)	83	1,00
3	- Từ hội trường thôn 9, Thửa số 568 911) đến hết Trường học Thôn 11, Thửa số 158(17)	53	1,00
4	- Đường thôn 6 từ giáp TL 721(bà Phong) đến hết nhà ông Tít	40	1,00
5	- Đường thôn 6 từ giáp TL 721(ông Dài) đến hết nhà ông Sơn	40	1,00
6	- Đường thôn 5 từ giáp TL 721(ông Ánh) đến hết nhà ông Sử	40	1,00
7	- Đường thôn 5 từ giáp TL 721(ông Kha) đến hết nhà ông Hiên	40	1,00
8	- Đường thôn 4 từ giáp TL 721(ông Sang) đến hết nhà ông Mỹ	65	1,00
9	- Đường thôn 2 từ giáp đường liên xã (ông Bổng) đến hết nhà ông Truyền	35	1,00

Số TT	ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Giá đất (1.000 đ/m ²)	Điều chỉnh giá đất (tỷ)
10	- Đường thôn 1 từ giáp huyện lộ (ông Điện) đến cầu Sắt	60	1,00
11	- Đường thôn 1 từ cầu Sắt đến hết đất nhà bà Tâm	40	1,00
12	- Đường thôn 1 từ giáp huyện lộ (ông Đạt) đến hết đất nhà bà Ngọc	35	1,00
13	- Đường thôn 1 từ giáp huyện lộ (ông Tỉnh) đến hết đất nhà ông Thường	35	1,00
1.3	Khu vực III: khu vực còn lại	28	1,00
2	XÃ AN NHƠN:		
2.1	Khu vực I (Đường Tỉnh lộ 721)		
1	- Từ cầu Đa Mí đến hết ngã ba vào B5, Thửa số 1199(3)	180	1,20
2	- Từ hết ngã ba B5, thửa số 1198(3) đến chân dốc Mạ Oi	135	1,10
2.2	Khu vực II (Đường Hương thôn)		
1	- Từ ngã ba B5, thửa số 1200(3) vào đến cầu B5	66	1,00
2	- Từ cầu B5 đến núi Ép	55	1,00
3	- Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 721, thửa số 1143,1145(1) vào hồ Đa Hàm	75	1,05
4	- Từ ngã ba Đa Mí, thửa số 937,939(2) vào đến hết phân hiệu thôn 7	65	1,00
5	- Từ hết phân hiệu thôn 7 An Nhơn, thửa số 143(10) vào hết buôn Tổ Lan	45	1,00
6	- Từ ngã ba Đa Mí đến hết phân hiệu đội 2, thửa số 1002(2)	54	1,10
2.3	Khu vực III: khu vực còn lại	30	1,00
3	XÃ HƯƠNG LÂM:		
3.1	Khu vực I (Đường Tỉnh lộ 721)		
1	- Từ dốc Mạ Oi đến đỉnh dốc Bà Gà, thửa số 01(1), hết đường vào thôn Hương Thành	105	1,00
2	- Từ đỉnh dốc Bà Gà, hết đường vào thôn Hương Thành, thửa số 32(3) đến đỉnh dốc Dạ Hương, thửa số 23,24 (4)	85	1,00
3	- Từ đỉnh dốc Dạ Hương, thửa số 11,12 (4) đến cầu Dạ Lây	150	1,15
3.2	Khu vực II (Đường Hương thôn)		
1	- Đường Đội 12 Từ giáp 721 đến cầu ông Vạn	70	1,00
2	- Từ cầu ông Vạn đến hết ngã ba Hương Phong, thửa số 25,27 (9)	80	1,10
3	- Từ hết ngã ba Hương Phong, Thửa số 26,184 (9) đến Khe Tre	66	1,00
4	- Đường thôn Hương Vân 1 nhánh 1+2 vào đến 200 m	72	1,00
5	- Đường thôn Hương Vân 2	120	1,00
6	- Đường thôn Hương Thành (xóm bà Tý)	35	1,00

Số TT	ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Giá đất (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
7	- Đường xóm thôn Hương Thành	40	1,00
8	- Đường thôn Hương Phú (xóm nông nghiệp)	35	1,00
9	- Đường thôn Hương Phú (Xóm ông Tám)	38	1,00
10	- Đường thôn Hương Thủy (Xóm ông Sữa)	35	1,00
11	- Đường thôn Hương Vân 1(Xóm ông Cao)	35	1,00
12	- Đường thôn Hương Sơn (Xóm 1)	35	1,00
13	- Đường thôn Hương Sơn (Xóm 2)	38	1,00
3.3	Khu vực III: khu vực còn lại	28	1,00
4	XÃ ĐẠ LÂY		
4.1	Khu vực I (Đường Tỉnh lộ 721)		
1	- Từ cầu Đạ Lây đến giáp ngã ba vào trạm Y tế, thửa số 793(3)	228	1,00
2	- Từ ngã ba trạm Y tế, thửa số 792(7) đến hết ngã ba vào thôn Thuận Hà, thửa số 845(7)	260	1,10
3	- Từ hết ngã ba thôn Thuận Hà, thửa số 760(7) đến hết Xưởng dừa Hoa Lâm, hết đường vào thôn Thuận Lộc	198	1,00
4	- Từ hết xưởng dừa Hoa Lâm, hết đường vào thôn Thuận Lộc đến đường vào xóm Tây, thửa số 68 (5)	110	1,10
5	- Từ hết đường vào xóm Tây, thửa số 102(5) đến ranh giới huyện Cát Tiên	95	1,00
4.2	Khu vực II (Đường Hương thôn)		
1	- Từ tỉnh lộ 721 vào hết trạm Y tế, thửa số 170(1)	80	1,00
2	- Đường từ Tỉnh lộ 721 vào đến giáp Nhà máy điều	70	1,05
3	- Đường thôn Liêm Phú vào đến 300 m	110	1,10
4	- Đường thôn Liêm Phú đoạn còn lại	60	1,10
5	- Đường thôn Phước Lợi vào đến 300 m	90	1,10
6	- Đường thôn Phước Lợi đoạn còn lại	50	1,10
7	- Đường thôn Thuận Hà vào đến 300 m	70	1,10
8	- Đường thôn Thuận Hà đoạn còn lại	45	1,20
9	- Đường thôn Thuận Lộc vào đến 300 m	75	1,00
10	- Đường thôn Thuận Lộc đoạn còn lại	50	1,00
11	- Đường thôn Thanh Phước vào đến hết nhà ông Phan Mậu Tiên Đạt	45	1,00
12	- Đường thôn Hương Bình I (Xóm 1) vào 200m	45	1,00
13	- Đường thôn Hương Bình I (Xóm 2) đến đường thôn Phước Lợi	60	1,00
14	- Đường thôn Lộc Hòa (Xóm 1) đến hết đất nhà ông Chế văn Minh	40	1,10
15	- Đường thôn Thuận Lộc từ nhà bà Vu đến hết đất nhà ông Tám	35	1,00

Số TT	ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Giá đất (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
16	- Đường thôn Thuận Lộc từ nhà ông Phước đến hết nhà ông Hồ Đình Chương	35	1,00
17	- Đường thôn Phước Lợi từ nhà ông Thọ đến hết nhà ông Bùi Quang Nông	35	1,00
4.3	Khu vực III: khu vực còn lại	31	1,00
5	XÃ HÀ ĐÔNG		
5.1	Khu vực I (Đường Tỉnh lộ 725)		
1	- Từ cầu Hà Đông đến giáp đường thôn 4,5, thửa số 547(1)	156	1,00
2	- Từ giáp đường thôn 4,5, thửa số 267(1) đến ranh giới xã Mỹ Đức	180	1,15
5.2	Khu vực II (Đường Hương thôn)		
1	- Từ giáp TL 725 vào đến hết Trung tâm cụm xã, thửa số 469(1)	120	1,10
2	- Từ hết Trung tâm cụm xã, thửa số 587(1) đến hết nhà bà Nguyễn Thị Sáu	70	1,15
3	- Từ hết nhà bà Nguyễn Thị Sáu đến hết nhà ông Uy	60	1,00
4	- Đường thôn 1+2 từ giáp TL 725 đến hết nhà ông Thắng	70	1,00
5	- Từ hết nhà ông Thắng đến hết đất nhà ông Liên	60	1,00
6	- Từ hết nhà ông Thắng đến kênh DN8	60	1,00
7	- Đường thôn 2+3 Từ giáp TL 725 đến kênh tiêu	70	1,00
8	- Đường thôn 2+3 Từ kênh tiêu đến kênh DN8	75	1,00
9	- Từ nhà ông Đăng đến hết nhà ông Chính thôn 1	63	1,00
10	- Đường từ nhà ông Hoàng Văn Tráng đến hết nhà ông Nguyễn Văn Đoàn thôn 1	50	1,00
11	- Đường từ nhà ông Hoàng Văn Uy thôn 5 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Ai thôn 3	50	1,00
12	- Đường từ nhà ông Đỗ Xuân Dậu đến hết nhà bà Nguyễn Thị Sang thôn 5	50	1,00
13	- Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Tuấn thôn 5 đến hết nhà ông Đỗ Văn Thảo thôn 4	50	1,00
5.3	Khu vực III: khu vực còn lại	26	1,15
6	XÃ MỸ ĐỨC		
6.1	Khu vực I (Đường Tỉnh lộ 725)		
1	- Từ ranh giới xã Hà Đông đến kênh DN6	180	1,15
2	- Từ kênh DN6 đến đường vào hội trường thôn 2	165	1,10
3	- Từ đường vào hội trường thôn 2 đến hết đất nhà ông Tạ Minh Tiến, thửa số 541(3)	144	1,00
4	- Từ nhà ông Tạ Minh Tiến, thửa số 542(3) đến hết nhà bà Trần Thị Thắng, thửa số 364(8)	216	1,00
5	- Từ hết nhà bà Trần Thị Thắng, thửa số 363(8) đến cầu thôn 7	110	1,20

Số TT	ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Giá đất (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
6	- Từ cầu thôn 7 đến hết đất ông Nguyễn Xuân Đoài	100	1,20
6.2	Khu vực II (Đường Hương thôn)		
1	- Từ nhà bà Trần Thị Thương, thửa số 106(10) đến hết đất ông Ngô Tấn Hùng	34	1,10
2	- Từ ngã ba Mỹ Đức đến kênh Đông	110	1,00
3	- Từ kênh Đông đến chân đập Hồ Đa Têh (phía đường nhựa)	72	1,00
4	- Từ hết Trung tâm cụm xã đến hết nhà ông Đinh Văn Toàn	72	1,00
5	- Đường vành đai Trung tâm cụm xã	60	1,20
6	- Khu vực định canh định cư Con Ó xã Mỹ Đức	35	1,00
7	- Đường từ giáp 725 đến cầu tràn (Đường kênh Nam)	40	1,00
8	- Đường từ cầu tràn đến hết đất ông Vũ Văn Lân (đường kênh nam)	41	1,00
9	- Đường vào hội trường thôn 2 (hết đường nhựa)	40	1,00
10	- Đường vào Hội trường thôn 4 (đến cầu sắt)	40	1,00
11	- Đường vào hội trường thôn 3 (Đến kênh Đông)	40	1,00
12	- Đường vào hội trường thôn 5 (Đến nghĩa địa)	40	1,00
13	- Đường thôn 4 từ nhà bà Sơn đến suối	40	1,00
14	- Đường thôn 2+4 từ giáp TL 725 đến cầu sắt	35	1,00
15	- Đường thôn 2 từ giáp TL 725 đến hết nhà ông Trần Lưu Nghĩa	35	1,00
16	- Đường thôn 6 từ nhà ông Nhã đến hết nhà ông Kiều	35	1,00
17	- Đường thôn 7 từ giáp TL 725 đến hết nhà ông Nguyễn Đình Oai	35	1,00
6.3	Khu vực III: khu vực còn lại	34	1,00
7	XÃ QUỐC OAI		
7.1	Khu vực I: Đường liên xã (Huyện lộ)		
1	- Từ cầu sắt đến kênh N6-3	84	1,00
2	- Từ kênh N6-3 đến hết nhà ông Nguyễn Bá Tiến, thửa số 82	120	1,00
3	- Từ hết nhà ông Nguyễn Bá Tiến, thửa số 350(6) đến cầu sắt Đa Nhar	70	1,00
7.2	Khu vực II (Đường Hương thôn)		
1	- Từ giáp huyện lộ (cầu sắt) đến kênh N5	40	1,00
2	- Từ kênh N5 đến hết đường bê tông	30	1,00
3	- Từ giáp huyện lộ đến hết hội trường thôn 4	40	1,00
4	- Từ hết hội trường thôn 4 đến hết đất nhà ông Thân	35	1,00
5	- Từ giáp huyện lộ (ông Vị) đến hết đất nhà ông Thủy thôn 5	35	1,00
6	- Từ giáp huyện lộ (ông Bình) đến hết nhà ông Vũ Văn Tùng	45	1,00
7	- Đường thôn 2 từ giáp huyện lộ đến hết nhà ông Tạ Văn Chiến	35	1,00
8	- Đường thôn 4 từ giáp huyện lộ đến cổng nhà bà Lánh	40	1,00

Số TT	ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Giá đất (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
9	- Từ cầu sắt Đạ Nhar đến hết Buôn Đạ Nhar (Đường Huyện lộ)	35	1,0
10	- Đường thôn 5 từ ngã ba nhà ông Chiến đến hồ thôn 5	65	1,00
7.3	Khu vực III: khu vực còn lại	25	1,00
8	XÃ QUẢNG TRỊ		
8.1	Khu vực I: Đường liên xã (Huyện lộ)		
1	- Từ cầu Quảng Trị đến hết nhà ông Hồ Minh Hoàng thôn 1, thửa 51(1)	96	1,00
2	- Từ hết nhà ông Hồ Minh Hoàng thôn 1 thửa 377 (1) đến hết nhà ông Nguyễn Đức Trường thôn 3, thửa 179 (3)	65	1,20
3	- Từ hết nhà ông Nguyễn Đức Trường thôn 3, thửa 241 (3) đến hội trường thôn 4, thửa 316 (4)	50	1,10
4	- Từ hết hội trường thôn 4 đến nhà ông Nguyễn Văn Lư thửa 20(5)	88	1,00
5	- Từ thửa số 354(6),21(5) đến công chào Thôn 6	50	1,00
6	- Từ công chào Thôn 6 đến giáp cầu máng Hà Đông	49	1,00
7	- Từ cầu Máng Triệu Hải đến công chào Thôn 7, Thửa số 109(6)	60	1,10
8	- Từ công chào thôn 7, Thửa số 396(6) đến cầu Khe Cáu; từ công chào thôn 7, thửa số 108(6) đến hết nhà ông Lê Văn Nghiễn	48	1,10
8.2	Khu vực II (Đường Hương thôn)		
1	- Đường thôn 2 (Quanh đồi chùa)	28	1,10
2	- Đường thôn 2 từ giáp đường liên xã đến hết đất nhà bà Hoa	32	1,00
3	- Đường thôn 2 từ hết đất nhà bà Hoa thửa số đến hết đường	25	1,00
4	- Đường thôn 3 từ giáp đường liên xã đến hết đất nhà ông Tiến	32	1,00
5	- Đường thôn 3 từ hết đất nhà ông Tiến đến hết đường	25	1,00
6	- Đường thôn 4 từ giáp đường liên xã đến cầu Tân Bồi	25	1,00
7	- Đường thôn 5 từ giáp đường liên xã đến hết nhà ông Hậu	25	1,00
8	- Đường liên thôn 4+7	25	1,10
9	- Đường thôn 4 từ cầu Tân Bồi đến hết nhà bà Đảo	25	1,00
10	- Đường thôn 6 từ giáp huyện lộ đến hết nhà ông Lê Mậu Thọ	24	1,10
8.3	Khu vực III: khu vực còn lại	22	1,00
9	XÃ TRIỆU HẢI		
9.1	Khu vực I (Đường liên xã, Huyện lộ)		
1	- Từ ranh giới xã Đạ Kho đến hết Hội trường thôn 3A, đường vào thôn 3B	100	1,20
2	- Từ hết Hội trường thôn 3A, đường vào thôn 3B đến ngã ba đường vào Thác ĐaKaLa, thửa số 221(12)	120	1,10

Số TT	ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Giá đất (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3	- Từ ngã ba đường vào Thác ĐaKaLa, Thửa số 223(12) đến ranh giới xã Đa Pal	95	1,10
4	- Từ ngã tư UBND xã Triệu Hải đến giáp xã Quảng Trị	100	1,00
9.2	Khu vực II (Đường Hương thôn)		
1	- Đường thôn 1B từ nhà ông Thy đến hết đất nhà ông Tâm 1A	50	1,05
2	- Đường thôn 1B từ nhà ông Sắt đến hết đất nhà ông Toàn	50	1,00
3	- Đường thôn 2 từ nhà ông Phương đến kênh DN18	50	1,00
4	- Đường thôn 2 từ nhà ông Vạn đến cầu Tân Bồi	50	1,15
5	- Đường thôn 3A,3B từ nhà ông Đại đến hết đất nhà ông Phong	55	1,00
6	- Đường thôn 3A từ nhà ông Tịnh đến nghĩa địa	50	1,00
7	- Đường thôn 3A từ nhà ông Thắng đến kênh DN14	50	1,00
8	- Đường thôn 3A từ chợ đến hết đất nhà ông Sương	45	1,10
9	- Đường thôn 4A từ nhà ông Sơn đến hết đất nhà ông Sơn (Đào)	45	1,00
10	- Đường thôn 4A Từ Hội trường thôn 4A đến suối 1(thác ĐaKaLa)	55	1,00
11	- Đường thôn 4A Từ nhà ông Tám đến hết đất nhà ông Sơn thôn 5	55	1,05
12	- Đường thôn 4BTừ Hội trường thôn 4B đến hết Hội trường thôn 5	55	1,00
13	- Đường thôn 1B từ giáp huyện lộ đến hết nhà ông Võ Thế Vinh	50	1,00
14	- Đường thôn 1B từ giáp huyện lộ đến hết nhà ông Võ Nhường	45	1,00
15	- Đường thôn 1B từ giáp huyện lộ đến hết nhà bà Nguyễn Thị Phơi	45	1,00
16	- Đường thôn 4A giáp Trường THCS Triệu Hải đến hết nhà bà Lê Thị Quý	45	1,00
17	- Đường thôn 4A từ nhà Ô Nguyễn Lâm đến hết nhà Ô Nguyễn Xuân Chiến	45	1,10
9.3	Khu vực III: khu vực còn lại	30	1,00
10	XÃ ĐẠ PAL		
10.1	Khu vực I (Đường liên xã, Huyện lộ)		
1	- Từ ranh giới xã Triệu Hải đến suối Giao Hà	95	1,20
2	- Từ suối Giao Hà đến chân dốc Tôn K'Long	80	1,00
10.2	Khu vực II (Đường Hương thôn)		
1	- Đường thôn Xuân Thành từ giáp đường liên xã đến thác Xuân Đài	50	1,00
2	- Đường thôn Xuân Phong từ giáp đường liên xã đến hết đất nhà ông Quang	40	1,10
3	- Đường thôn Xuân Thượng từ giáp đường liên xã đến hết đất nhà ông Vũ Xuân Hưng	40	1,00

Số TT	ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
4	- Đường thôn Xuân Châu từ giáp đường liên xã đến hết đất nhà ông Lưu Công Triều	40	1,00
5	- Khu vực định canh, định cư Tôn K'Long	41	1,00
6	- Đường thôn Giao Yên từ giáp đường liên xã đến hết đất nhà ông Vũ Đình Ngưỡng	35	1,00
7	- Đường thôn Xuân Phong, Xuân Thượng từ giáp đường liên xã đến giáp đường thôn Xuân Phong	35	1,00
10.3	Khu vực III: khu vực còn lại	25	1,05

C. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

Số TT	ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	THỊ TRẤN ĐẠ TÊH		
1	Đường 3 tháng 2		
1.1	- Từ cầu sắt Đạ Tẻh đến hết đường vào Bến xe cũ, thửa số 130(21d)	980	1,10
1.2	- Từ hết đường vào Bến xe cũ, thửa số 129 (21d) đến ngã tư chợ Đạ Tẻh	1.320	1,10
1.3	- Từ ngã tư Chợ đến ngã tư Ngân Hàng Nông nghiệp	1.850	1,15
1.4	- Từ ngã tư Ngân Hàng đến hết đường vào Khu phố 1C (hẻm 1), thửa số 240(21b)	1.150	1,00
1.5	- Từ hết đường vào khu phố 1C (hẻm 1), thửa số 194(21b) đến hết trụ sở Công an huyện, thửa số 223 (17c)	983	1,00
1.6	- Từ hết trụ sở Công an huyện, thửa số 242(17c) đến kênh N 6-8	614	1,10
2	Đường Quang Trung		
2.1	- Từ ngã tư Chợ đến hết tiệm Phôtô Hùng, thửa 1306 (21B)	1.860	1,10
2.2	- Từ hết tiệm Phôtô Hùng, thửa số 35(21d) đến ngã tư xí nghiệp Xây Dựng	1.500	1,15
2.3	- Từ ngã tư xí nghiệp Xây dựng đến cổng Trường tiểu học Quang Trung, Thửa số 488(21c)	880	1,15
2.4	- Từ cổng trường Quang Trung, thửa số 486 (21c) đến hết nhà ông Chu Quang Diện (T.7) thửa số 569 (21)	400	1,08
2.5	- Từ hết nhà ông Chu Quang Diện, thửa số 2047(21) đến đường vào hội trường Khu phố 3B, thửa số 1098(25)	245	1,17
2.6	- Từ đường vào hội trường khu phố 3B, thửa số 1099(25) đến hết thôn 7	110	1,10
3	Đường Phạm Ngọc Thạch		

Số TT	ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3.1	- Từ đầu cầu Đa Tềh đến hết nhà ông Hoàng Văn Minh, thửa số 263(21a)	1.280	1,25
3.2	- Từ hết nhà ông Hoàng Văn Minh, thửa số 262 (21a) đến kênh N6-8	870	1,10
3.3	- Từ kênh N6-8 đến cầu Trần	600	1,10
3.4	- Từ Cầu Trần đến cầu Đa Mí	577	1,10
4	Đường 30 tháng 4		
4.1	- Từ ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.370	1,10
4.2	- Từ giáp ngã tư Ngân Hàng đến đường vào tổ dân phố 1B + 5B	1.480	1,05
4.3	- Từ đường vào tổ dân phố 1B + 5B đến ngã ba giáp đường 26/3, đường vào trường TH Kim Đồng	1.310	1,10
4.4	- Từ ngã ba giáp đường 26/3, đường vào trường TH Kim đồng đến hết nhà ông Phùng Thế Tài, Thửa số 254(18b)	979	1,10
5	Đường Nguyễn Đình Chiểu		
5.1	- Từ cây xăng đến giáp ngã 3 hội trường Khu phố 5B, thửa số 247 (20a)	1.330	1,00
5.2	- Từ ngã ba (hội trường Khu phố 5B), thửa số 258(20a) đến hết đường	1.177	1,00
6	Đường 26 tháng 3		
6.1	- Từ giáp đường 30/4 đến kênh N6-8, thửa số 121(18a)	850	1,00
6.2	- Từ giáp kênh N6-8, thửa số 110(18a) đến hết đường	125	1,00
7	Đường tỉnh 725		
7.1	- Từ hết nhà ông Phùng Thế Tài, thửa số 255(18b) đến hết Huyện Đội, thửa số 450(10)	718	1,10
7.2	- Từ giáp Huyện Đội, thửa số 264(10) đến cầu suối Đa Bộ	578	1,20
7.3	- Từ suối Đa Bộ đến giáp ranh xã Hà Đông	315	1,10
8	Các đường khác		
8.1	- Từ ngã ba Hoài Nhơn đến kênh NN3A	252	1,00
8.2	- Từ kênh NN3A đến giáp ranh xã Quốc Oai	190	1,00
8.3	- Đường đi vào TDP 9	100	1,00
8.4	- Từ cầu Đa Mí đến cống Bà Điều	90	1,00
8.5	- Đường vào thôn Tân Lập	70	1,00
8.6	- Đường vào Trung tâm Y tế huyện	930	1,00
8.7	- Đường quanh Chợ từ giáp đường 3/2 đến giáp đường Quang Trung	1.913	1,00
8.8	- Đường từ 3/2 đến giáp đường hẻm tổ dân phố 5c+5b (Xuân Ân)	1.000	1,10
8.9	- Đường từ 3/2 đến giáp đường Phạm ngọc Thạch (Thành Đá)	500	1,15

Số TT	ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
8.10	- Đường số 1 Tổ dân phố 1C từ giáp 3/2 đến cuối đường	400	1,10
8.11	- Đường số 2 từ giáp 3/2 đến giáp đường 26/3	420	1,10
8.12	- Đường số 3 từ giáp 3/2 đến giáp đường 26/3	270	1,00
8.13	- Đường kênh N6-8 từ giáp đường 26/3 đến giáp đường 721	420	1,00
8.14	- Đường từ giáp 721 đến kênh mương (Đường vào lò gạch)	400	1,10
8.15	- Đường từ giáp 3/2 đến hết đất nhà ông Nghiêm (Cạnh CV cây xanh)	360	1,00
8.16	- Đường từ hết đất nhà ông Nghiêm (Cạnh CV.cây xanh) đến giáp TL721	200	1,10
8.17	- Đường từ giáp Quang Trung đến hết cổng chùa Khánh Vân	430	1,00
8.18	- Đường từ giáp đường Quang Trung đến giáp TDP 2C, 2D (Cạnh tiệm sửa xe Mạnh Ninh)	530	1,00
8.19	- Đường từ giáp 3/2 đến hết đường (Cạnh truyền hình)	200	1,00
8.20	- Đường từ giáp đường 30/4 đến giáp đường công viên cây xanh (cạnh trường cấp 3)	360	1,00
8.21	- Đường từ giáp đường 30/4 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Ngọc (Trường MN Sơn Ca)	200	1,00
8.22	- Đường từ giáp đường 30/4 đến hết đường (Trường TH Võ Thị Sáu)	300	1,00
8.23	- Đường vào TDP 1B từ giáp 30/4 (ông Nhã) đến giáp hẻm 3 (công An)	420	1,00
8.24	- Đường TDP 2D từ giáp 30/4 (ông Tuấn) đến giáp đường hẻm (Thành Đá)	350	1,00
8.25	- Đường TDP 3A từ giáp Đ.Quang Trung (ông Thành) đến giáp đường vào Trung tâm Y tế	180	1,00
8.26	- Đường TDP 3A từ Phạm Ngọc Thạch (ông Tâm) đến hết đường	250	1,00
8.27	- Đường TDP 2D từ Phạm ngọc Thạch (bà Nhị) đến giáp đường 2C,2D (sau Trường Nguyễn Văn Trỗi)	180	1,00
8.28	- Đường vào Hội trường TDP 2C từ ngã ba chợ đến giáp đường 2C,2D	400	1,10
8.29	- Đường TDP 2C từ giáp đường Quang Trung (ông Hộ) đến giáp đường 2C, 2D	250	1,00
8.30	- Đường TDP 2A từ giáp đường Quang Trung (ông Phiệt) đến hết đất nhà ông KLú	180	1,00
8.31	- Đường TDP 2A từ giáp đường 3/2 (ông Hai Vện) đến hết đường	250	1,00
8.32	- Đường TDP 5A từ giáp 3/2 đến hết đất ông Anh (Đường vào bến xe)	300	1,00
8.33	- Đường TDP 5A từ giáp 3/2 (BS Quang) đến Đường Nguyễn Đình Chiểu	250	1,00

Số TT	ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
8.34	-Đường quanh Công ty thương Mại từ giáp 3/2 đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	400	1,00
8.35	- Đường TDP 5B từ giáp Nguyễn Đình Chiểu (Ông Hoạn) đến hết đất nhà ông Trí	300	1,00
8.36	- Đường TDP 5B,5C từ giáp đường 30/4 (ông Ngân) đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (Sĩ Liên)	400	1,00
8.37	- Đường TDP 5C từ giáp 30/4(nhà khách UB) đến giáp đường TDP 5B,5C	200	1,00
8.38	- Đường vào Trung tâm chính Trị từ giáp 30/4 đến giáp đường số 2	450	1,00
8.39	- Đường số 4 TDP 1A từ giáp 26/3 đến giáp mương thủy lợi	250	1,00
8.40	- Đường vào hội trường TDP 4a từ giáp 30/4 đến hết đường bê tông	170	1,00
8.41	- Đường vào hội trường TDP 4a, đoạn còn lại từ giáp đường bê tông đến giáp đường 26/3 đi đường 725	140	1,10
8.42	- Đường TDP 4a từ giáp TL 725 đến kênh tiêu (Cạnh tiệm sửa xe Hoàng)	180	1,00
8.43	- Đường vào trường Nguyễn Du từ giáp TL 725 (ông Vũ) đến giáp đường 26/3 đi đường 725	220	1,00
8.44	- Đường TDP 4D từ giáp 30/4 đến hết đường (ông Nam)	200	1,00
8.45	- Đường vào Trường TH Kim Đồng từ giáp 30/4 đến hết trường DTNT	400	1,00
8.46	- Đường TDP 4D từ giáp TL 725 (ông Bôn) đến hết đường bê tông	140	1,00
8.47	- Đường TDP 4D từ giáp TL 725 đến hết đường (Hẻm ông Vũ Văn Hạ)	180	1,00
8.48	- Đường TDP 4D từ giáp TL 725 đến hết đường (Hẻm cạnh Hoàng Hiến)	230	1,00
8.49	- Đường TDP 5C từ giáp N-Đ- Chiểu đến hết đường (Hẻm cạnh ô Thịnh)	180	1,00
8.50	- Đường TDP 5C từ giáp N-Đ- Chiểu đến hết đường (Hẻm cạnh ô Yên)	170	1,00
8.51	- Đường TDP 5C+5B từ giáp N-Đ- Chiểu đến hết đường (Hẻm cạnh ô Việt XD)	170	1,00
8.52	- Đường TDP 5B từ giáp N-Đ- Chiểu đến hết đường (Hẻm cạnh ô Trang)	170	1,00
8.53	- Đường TDP 5B từ giáp N-Đ- Chiểu đến giáp đường hẻm Xuân Ân (ô Hậu)	170	1,00
8.54	- Đường TDP 5B từ giáp N-Đ- Chiểu đến giáp đường hẻm Xuân Ân (ô Quyền)	170	1,00
8.55	- Đường TDP 4B từ giáp TL 725 đến kênh mương (Hẻm cạnh ông Soan)	140	1,00

Số TT	ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
8.56	- Đường TDP 4B từ giáp TL 725 đến hết đường (Hẻm cạnh ông Ng-Đ Hồng)	140	1,00
8.57	- Đường TDP 4B từ giáp TL 725 đến kênh mương (Hẻm cạnh HT 4B)	140	1,00
8.58	- Đường TDP 4B+4C từ giáp TL 725 đến hết đường (Hẻm cạnh ô Viết Chu)	140	1,00
8.59	- Từ giáp đường 26/3 đi đường 725	300	1,00